

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

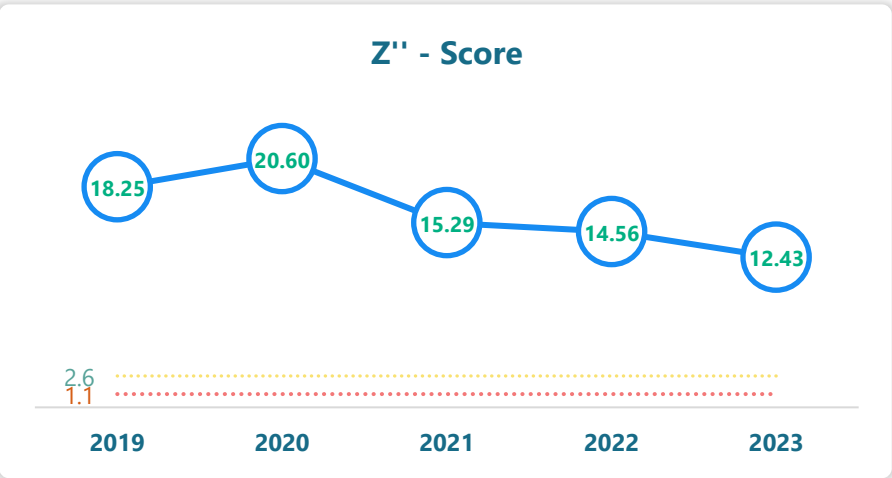
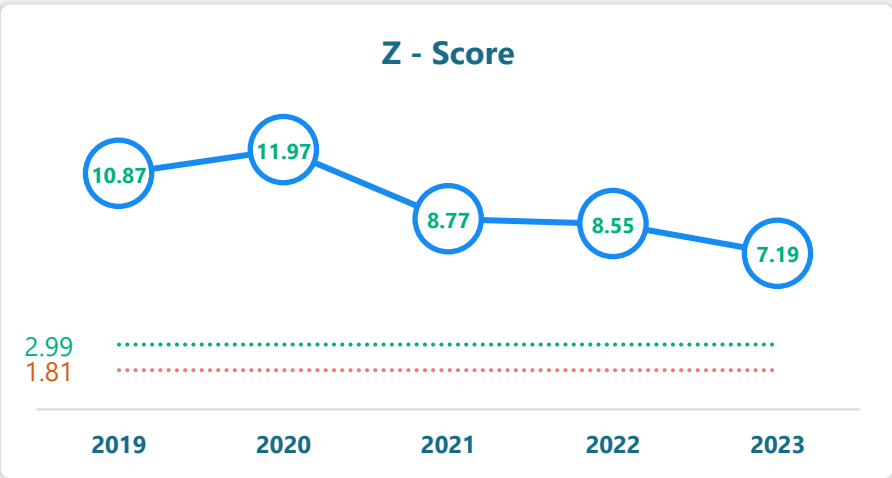
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	67,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-5.1%	1.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.19
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	12.43
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

2023	
DT thuần	60,369
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 413
	▲ 0.7%



2023	
LN sau thuế	9,019
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 441
	▲ 5.2%

2023	
ROE	26.2%
+/- YoY	▲ 1.4%

2023	
ROA	17.5%
+/- YoY	▲ 0.8%

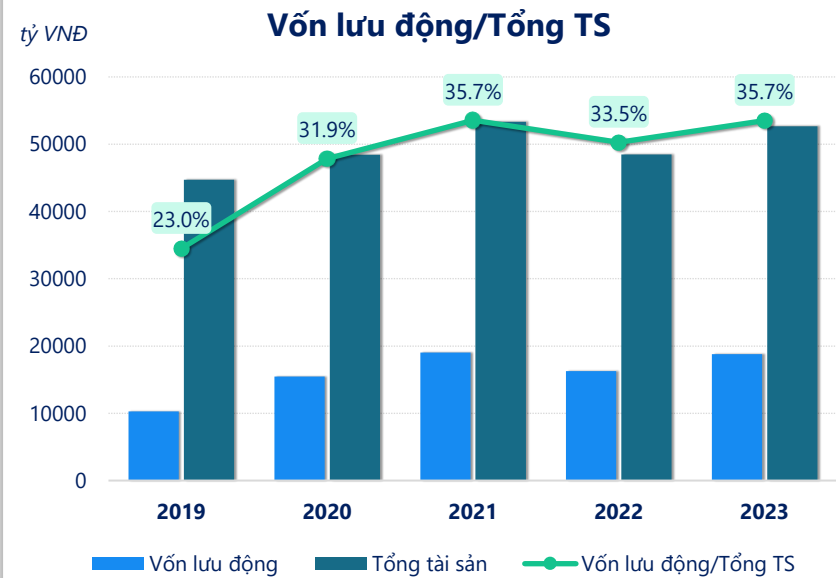
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của VNM năm 2023 đạt 7.19, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của VNM năm 2023 đạt 12.43, thấp hơn so với năm 2022 (14.56). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh VNM năm 2023, doanh thu thuần đạt 60,369 tỷ đồng tăng 0.69%, lợi nhuận sau thuế đạt 9,019 tỷ đồng tăng 5.15%.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 26.2% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

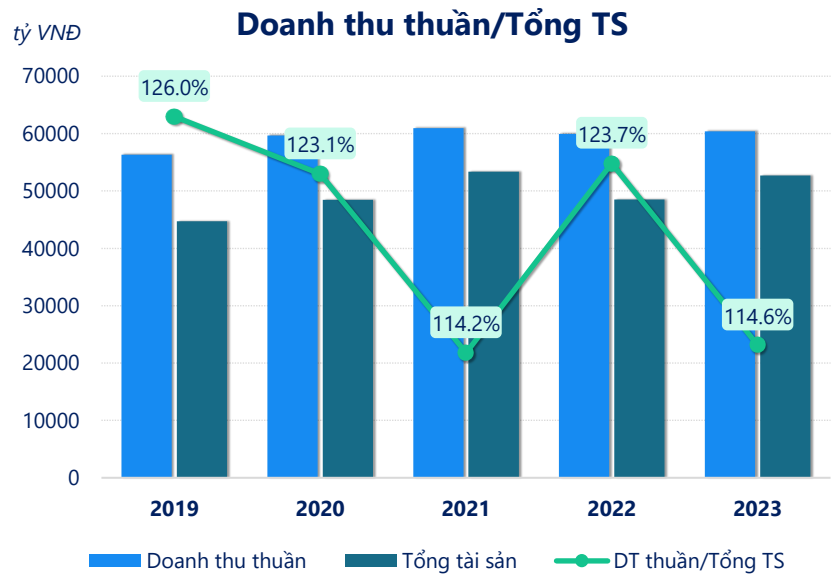
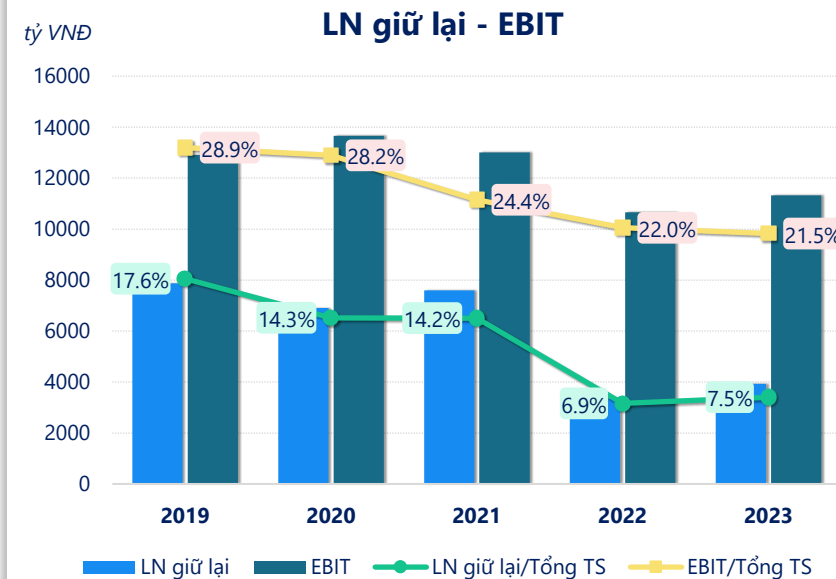
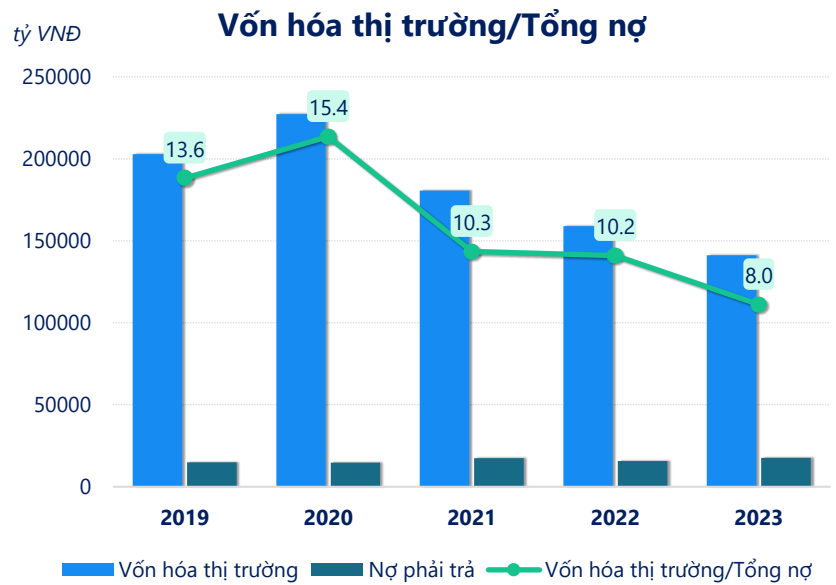
CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 8.01 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	52,673	48,483	8.6%
Tài sản ngắn hạn	35,936	31,560	13.9%
Tiền và tương đương tiền	2,912	2,300	26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,137	17,414	15.6%
Phải thu ngắn hạn	6,530	6,100	7.0%
Hàng tồn kho	6,128	5,538	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	229	208	9.8%
Tài sản dài hạn	16,737	16,922	-1.1%
Phải thu dài hạn	16.1	38.4	-58.0%
Tài sản cố định	12,690	11,903	6.6%
Bất động sản đầu tư	55.6	57.6	-3.5%
Tài sản dở dang	937	1,805	-48.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	831	743	11.9%
Tài sản dài hạn khác	886	808	9.7%
Lợi thế thương mại	1,322	1,567	-15.7%
Nợ phải trả	17,648	15,666	12.6%
Nợ ngắn hạn	17,139	15,308	12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,218	4,867	68.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,806	4,284	-11.2%
Nợ dài hạn	509	358	42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	66.0	261%
Nguồn vốn chủ sở hữu	35,026	32,817	6.7%
Vốn chủ sở hữu	35,026	32,817	6.7%
Vốn điều lệ	20,900	20,900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	56,318	59,636	60,919	59,956	60,369
Giá vốn hàng bán	29,746	31,968	34,641	36,059	35,824
Lợi nhuận gộp	26,572	27,669	26,278	23,897	24,545
Doanh thu HĐTC	807	1,581	1,215	1,380	1,716
Chi phí TC	187	309	202	618	503
Chi phí lãi vay	109	144	88.8	166	354
LN trong công ty LKLD	-5.72	3.88	-45.0	-24.5	-80.6
Chi phí bán hàng	12,993	13,447	12,951	12,548	13,018
Chi phí QLDN	1,396	1,958	1,567	1,596	1,756
LN thuần từ HĐKD	12,797	13,539	12,728	10,491	10,904
Lợi nhuận khác	-1.38	-20.8	195	4.47	64.3
LN trước thuế	12,796	13,519	12,922	10,496	10,968
Lợi nhuận sau thuế	10,554	11,236	10,633	8,578	9,019
LNST của CĐ cty mẹ	10,581	11,099	10,532	8,516	8,874

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11,410	10,180	9,432	8,827	7,887
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6,748	-4,802	-3,933	3,473	-2,989
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,516	-5,927	-5,257	-12,360	-4,293
Tiền đầu kỳ	1,523	2,665	2,111	2,349	2,300
Lưu chuyển tiền thuần	1,146	-548	241	-60.2	606
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.49	-5.58	-4.02	11.6	5.98
Tiền cuối kỳ	2,665	2,111	2,349	2,300	2,912